

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 34 /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Quang Ngai, July 29, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Quang Ngai Water Supply and Construction Joint Stock Company shall disclose the financial statements (FS) for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- *BCTC quý 2 năm 2025/ Financial statements for the second quarter of 2025:*

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units;



[Handwritten signature]

- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:


003262
CÔNG TY
CÓ PHẦN
THOÁT NÚ
XÂY DỰN
ANG NGÀ
NGAI T OUP

☐ Có/Yes

☒ Không/No

This information was published on the Company's website on July 29, 2025 at the link: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report; 

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



**QUANG NGAI WATER SUPPLY SEWERAGE AND
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

Tax code : 4300326264

Address: 17 Phan Chu Trinh - Cam Thanh Ward - Quang Ngai Province

-----***-----

**CONSOLIDA FINANCIAL
STATEMENTS
QUARTER II/2025**

- The report includes:**
- Balance sheet
 - Statements of performance
 - Statement of cash flow
 - Notes to financial statements

Quang Ngai, July 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Quarter II/2025

As of June 30, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
SHORT-TERM ASSETS	100		201.520.232.074	182.914.335.489
I. Cash and cash equivalents	110	3	77.134.055.229	68.664.721.196
1. Cash	111		6.430.806.324	6.350.520.093
2. Cash equivalents	112		70.703.248.905	62.314.201.103
II. Short-term investments	120	4	77.934.595.110	71.562.588.381
1. Held-to-maturity investments	123		77.934.595.110	71.562.588.381
III. Short-term receivables	130		35.250.586.455	30.286.429.017
1. Short-term trade receivables	131	5	12.714.585.035	11.435.903.490
2. Short-term advances to suppliers	132	6	25.696.006.822	22.172.184.360
3. Other short-term receivables	136	7a	4.625.294.411	4.463.640.980
4. Short-term allowance for doubtful debts (*)	137		(7.785.906.057)	(7.785.906.057)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		606.244	606.244
IV. Inventories	140	8	11.142.266.976	11.896.869.679
1. Inventories	141		19.787.032.954	20.541.635.657
2. Allowance for inventories (*)	149		(8.644.765.978)	(8.644.765.978)
V. Other short-term assets	150	13a	58.728.304	503.727.216
1. Short-term prepaid expenses	151		61.928.813	340.503.468
2. Value added tax deductibles	152		(3.200.509)	140.930.100
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		-	22.293.648
LONG-TERM ASSETS	200		111.544.818.719	111.457.035.397
I. Long-term receivables	210		114.638.560	114.638.560
1. Other long-term receivables	216	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Long-term allowance for doubtful debts (*)	219		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Fixed assets	220		78.209.455.195	82.939.904.714
1. Tangible fixed assets	221	9	78.209.455.195	82.939.904.714
- Cost	222		245.767.913.533	244.114.864.434
- Accumulated depreciation (*)	223		(167.558.458.338)	(161.174.959.720)
2. Intangible fixed assets	227	10	-	-
- Cost	228		660.245.455	660.245.455
- Accumulated amortisation (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
IV. Long-term assets in progress	240	11	15.019.285.979	9.913.829.526
1. Construction in progress	242		15.019.285.979	9.913.829.526
VI. Other long-term assets	260		18.201.438.985	18.488.662.597
1. Long-term prepaid expenses	261	12	18.201.438.985	18.488.662.597
TOTAL ASSETS	270		313.065.050.793	294.371.370.886

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Quarter II/2025
As of June 30, 2025
(Next)

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	Closing balance	Opening balance
LIABILITIES	300		60.564.048.258	38.409.188.146
I. Short-term liabilities	310		55.348.918.819	32.542.456.423
1. Short-term trade payables	311	13	2.710.131.555	3.913.814.295
2. Short-term advances from customers	312	15	2.074.495.843	2.816.138.013
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	5.783.365.382	2.182.755.995
4. Payables to employees	314		5.526.072.575	8.175.798.084
5. Short-term accrued expenses	315	16a	10.789.217.257	10.929.632.168
6. Other short-term payables	319	17	22.048.930.918	1.871.045.583
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	18	1.641.332.401	1.686.641.401
8. Short-term provisions	321		-	-
9. Bonus and welfare fund	322		4.775.372.888	966.630.884
II. Long-term liabilities	330		5.215.129.439	5.866.731.723
1. Long-term accrued expenses	333	16b	656.440.879	711.144.319
2. Other long-term payables	337		74.000.000	27.000.000
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	18	4.484.688.560	5.128.587.404
EQUITY	400		252.501.002.535	255.962.182.740
I. Owner's equity	410	19	251.613.540.976	255.074.721.181
1. Owner's contributed capital	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Share premium	412		14.651.406	14.651.406
3. Investment and development fund	418		20.702.879.402	17.365.329.402
4. Retained earnings	421		28.450.558.868	35.224.753.492
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior	421a		7.828.383.542	1.892.407.217
- Retained earnings/(losses) of the current year	421b		20.622.175.326	33.332.346.275
5. Non-controlling shareholder interests	429		2.445.451.300	2.469.986.881
II. Other resources and funds	430	20	887.461.559	887.461.559
1. Subsidised funds	431		887.461.559	887.461.559
TOTAL RESOURCES	440		313.065.050.793	294.371.370.886

Preparer



Le Nguyen Viet

Chief Accountant



Pham Dinh Tung

Quang Ngai, July 29, 2025

General Director



Nguyen Dang Do

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF PERFORMANCE

(Full form)

Quarter II/2025

From 01/01/2025 to 30/06/2025

ITEMS	Code	Note	Quarter II/2025		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Quarter II/2025			
			1	2	3	4
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	21	31.654.229.558	29.649.004.139	57.723.567.448	55.526.230.223
2. Deductions	02					
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		31.654.229.558	29.649.004.139	57.723.567.448	55.526.230.223
4. Cost of goods sold and services rendered	11	22	14.371.614.420	13.028.447.997	26.860.912.972	25.912.859.912
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		17.282.615.138	16.620.556.142	30.862.654.476	29.613.370.311
6. Financial income	21	23	1.428.317.442	1.061.708.899	2.544.541.564	2.060.263.891
7. Financial expenses	22	24	20.101.693	121.328.257	187.262.981	244.994.145
- In which: Interest expense	23		20.101.693	121.328.257	187.262.981	244.994.145
8. Selling expenses	25	25	1.194.857.240	1.292.910.141	2.170.934.358	2.321.011.601
9. General and administration expenses	26	26	2.394.075.566	2.307.326.354	5.101.003.621	4.476.709.928
10. Net operating profit(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.101.898.081	13.960.700.289	25.947.995.080	24.630.918.528
11. Other income	31	27	-	-	-	-
12. Other expenses	32	28	984.253	4.338.518	27.008.387	7.460.804
13. Other losses (40 = 31 - 32)	40		(984.253)	(4.338.518)	(27.008.387)	(7.460.804)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		15.100.913.828	13.956.361.771	25.920.986.693	24.623.457.724
15. Current corporate income tax expense	51	29	3.105.449.109	2.857.924.282	5.284.512.244	5.016.395.641
16. Deferred corporate tax expense	52					
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.995.464.719	11.098.437.489	20.636.474.449	19.607.062.083
18. Profit after tax of parent company shareholders	61					
19. Profit after tax of non-controlling shareholders	62					
20. Basic earnings per share (*)	70					
21. Earnings per share decline (*)	71					

Unit: VND

Unit: VND

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Quang Ngai, July 29, 2025

GENERAL DIRECTOR

Le Nguyen Viet

Pham Dinh Tung

Nguyen Dang Do

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

As at 30 June 2025

Unit: VND

Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter

ITEMS	Code	Note	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		25.920.986.693	24.623.457.724
2. Adjustments for:			9.115.303.163	5.676.193.822
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investme	02		6.383.498.618	7.600.862.302
- Allowances and provisions	03		-	(109.398.734)
- (Gains)/losses from investing activities	05		2.544.541.564	(2.060.263.891)
- Interest expense	06		187.262.981	244.994.145
3. Operating profit before changes in working capital	08		35.036.289.856	30.299.651.546
- Change in receivables	09		(4.797.733.181)	(1.769.630.669)
- Change in inventories	10		754.602.703	(1.556.150.385)
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		(4.725.049.820)	(6.312.340.254)
- Change in prepaid expenses	12		565.798.267	(678.099.851)
- Interest paid	14		(187.262.981)	(298.297.756)
- Corporate income tax paid	15		(1.571.136.472)	(2.874.842.324)
- Other cash outflows	17		(241.912.650)	(309.570.500)
Net cash flows from operating activities	20		24.833.595.722	16.500.719.807
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
- Acquisition and construction of fixed assets and other	21		(6.758.505.552)	(38.092.322)
- Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(6.372.006.729)	(1.279.218.727)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24			
- Interest earned, dividends and profits received	27		(2.544.541.564)	2.201.804.338
Net cash flows from investing activities	30		(15.675.053.845)	884.493.289
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
- Repayment of borrowings	34		(689.207.844)	(998.738.844)
5. Repayment of obligations under finance leases	35			
6. Dividends and profits paid	36		-	-
Net cash flows from financing activities	40		(689.207.844)	(998.738.844)
Net increase/(decrease) in cash for the period	50		8.469.334.033	16.386.474.252
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		68.664.721.196	44.013.378.107
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		77.134.055.229	60.399.852.359

Quang Ngai, July 29, 2025

Preparer



Le Nguyen Viet

Chief Accountant



Pham Dinh Tung

General Director




**NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL
STATEMENTS QUARTER II/2025**

*(This explanation is a
constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)*

Form No. B 09 - DN
Promulgated under Circular No.
200/2014/TT-BTC

dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance

1. Operational characteristics

1.1. General overview

Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established on the basis of equitization of a State-owned enterprise (Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Co., Ltd.) under Decision No. 152/QD-UBND dated 03/02/2010 of the People's Committee of Quang Ngai Province. The company is an independent accounting unit, operating under the Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate No. 4300326264 dated 24/02/2010 of the Department of Planning and Investment of Quang Ngai Province, the Law on Enterprises, the Company's Charter and relevant legal regulations. Since its establishment, the Company has adjusted the Business Registration Certificate 5 times and the latest adjustment was on 15/01/2025.

The company has traded ordinary shares on the UPCOM market at the Hanoi Stock Exchange under Decision No. 854/QD-SGDHN dated 19/12/2016 with the stock code QNW.

1.2. Main business areas: Clean water supply, construction and commercial business.

1.3. Business Scope

- Water exploitation, treatment and supply;
- Construction of public-utility works: Investment in the construction of water supply and drainage works – Construction and installation of 22/15KV power system for water supply works;
- Construction of other civil technical works: Construction of water supply and drainage works;
- Installation of water supply, drainage, heater and air conditioning systems: Installation of water supply and drainage systems;
- Wholesale of other materials and installation equipment in construction: Trading in equipment for installation of water supply and drainage systems;
- Architectural activities and related technical consultancy: Design of technical infrastructure works (water supply and drainage);
- For conditional business lines, enterprises only operate when they meet the conditions prescribed by law.

1.4. Corporate Structure

The company currently has 2 subsidiaries:

- Dung Quat Water Supply Co., Ltd.;
- Quang Ngai Infrastructure Construction Company Limited.

2. Accounting policies and regulations applied at the company

2.1 Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period according to the calendar year starts from 01/01 and ends on 31/12 every year.



EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

This Quarterly Financial Report is prepared for the accounting period starting from January 1, 2025 to June 30, 2025.

The currency used to record accounting books and present financial statements is Vietnam Dong (VND).

2.2 Applicable accounting standards and regimes

The company applies the Vietnamese enterprise accounting regime guided in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and the Vietnam Accounting Standards System issued by the Ministry of Finance.

2.3 Cash and cash equivalents

Money includes: Cash at the fund, demand bank deposits, and money in transit.

Cash equivalents are short-term investments with a payback period of no more than 3 months from the date of investment, which are easily convertible into a specified amount of money and there is no risk of conversion into cash at the time of reporting.

2.4 Financial investments

Investments held to maturity include: Term bank deposits (including bills and promissory notes), bonds, preferred stocks that the issuer is required to redeem at a certain time in the future, loans, etc ... held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries and associated joint ventures are initially recorded in the accounting books at the original price. After initial recognition, the value of these investments is determined according to the original price minus the provision for depreciation of the investment.

Dividends received in shares are only recorded in the number of shares received, not an increase in the value of investments and revenues from financial activities.

Provisions for depreciation of investments shall be made at the end of the year, specifically as follows:

- For business securities investments: the basis for setting aside is the difference between the principal price of the investments recorded in the accounting books greater than their market value at the time of making the provision.
- For investments in subsidiaries and associated joint venture companies: A provision for investment price reduction shall be made when the investee incurs losses, based on the financial statements of the subsidiary, joint venture or associate company at the time of setting up the provision.
- For investments held for a long time (not classified as business securities) and do not have a significant impact on the investee: if the investment in listed stocks or the fair value of the investment is determined to be reliable, the provision shall be based on the market value of the shares; if the investment cannot be reasonably valued at the time of reporting, the provision shall be based on the financial statement at the time of setting aside the provision of the investee party.
- For investments held until maturity: based on the recoverability to make a provision for bad debts in accordance with law.

2.5 Accounts receivable

Receivables include: Customer receivables and other receivables:

- Customer receivables are receivables of a commercial nature, arising from transactions of a commercial nature between the Company and the buyer;
- Other receivables are receivables that are not of a commercial nature, not related to purchase and sale transactions, internally.

Receivables are recorded at the principal price minus the provision for bad debts.

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

2.6 Inventory

Inventory is recorded at a lower price between the original price and the net realizable value.

The original price of inventory is calculated according to the weighted average method and accounted according to the regular declaration method with the value determined as follows:

- Raw materials and goods: including purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and state;
- Finished products: including direct raw material costs, direct labor costs, and directly related general costs allocated based on normal operation levels.

The net achievable value is the estimated selling price minus the estimated cost of completing the inventory and the estimated cost required for their consumption.

Provisions for inventory price reduction shall be set aside for each item when the net realizable value of such item is less than the original price.

2.7 Tangible Fixed Assets

Original cost

Tangible fixed assets are reflected at historical cost minus accumulated depreciation.

The historical cost includes the purchase price and all costs incurred by the Company to acquire a tangible fixed asset up to the time of putting such fixed asset into a ready-to-use state. Expenses incurred after initial recognition shall only be recorded as an increase in the historical cost of tangible fixed assets if these expenses are certain to increase future economic benefits from the use of such assets. Expenses that do not satisfy the above conditions are recorded as expenses in the period.

Depreciation

Tangible fixed assets are depreciated in a straight line based on the estimated useful life of the asset. The depreciation time is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance. Specifically, as follows:

<u>Asset Class</u>	<u>Depreciation period</u> <u>(years)</u>
Houses and architectural objects	8 - 30
Machinery and equipment	6 - 10
Means of transport	10 - 25
Management Software	02
Instrument Management Equipment	6

2.8 Intangible fixed assets

Original cost

Intangible fixed assets are reflected at historical cost minus accumulated depreciation.

The historical cost of intangible fixed assets is the total costs that the Company must incur to acquire intangible fixed assets up to the time of putting such assets into a ready-to-use state.

Depreciation

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

Other intangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis based on the asset's estimated useful life. The depreciation time is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance.

The depreciation time of intangible fixed assets at the Company is as follows:

<u>Asset Class</u>	<u>Depreciation period</u> <u>(years)</u>
Groundwater extraction rights	5

2.9 Upfront costs

Upfront costs are categorized into short-term upfront costs and long-term upfront costs. These are the actual costs that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many periods. Major prepaid expenses at the Company:

- Exported tools and tools are allocated according to the straight-line method for a period of 2 to 3 years;
- Other prepaid expenses: Based on the nature and extent of the expenses, the Company shall select appropriate allocation methods and criteria during the time when economic benefits are expected to be generated.

2.10 Liabilities

Liabilities include: Payables to the seller and other payables:

- Seller payables are payables of a commercial nature, arising from transactions of a commercial nature between suppliers and the Company;
- Other payables are payables that are not of a commercial nature, not related to purchase and sale transactions, internally.

Liabilities are recorded at the original price, classified into short-term and long-term liabilities based on the remaining debt term at the end of the accounting period.

Liabilities are monitored in detail by the Company, by object, principal term, remaining debt term and in the original currency.

2.11 Loans and financial lease liabilities

Loans and financial lease liabilities are reflected at the principal price and classified into short-term and long-term liabilities based on the remaining debt term at the end of the accounting period.

Loans and financial lease liabilities are monitored in detail by the Company, according to loan contracts, principal terms, remaining debt terms and in the original currency.

Borrowing costs

Borrowing expenses include loan interest and other expenses incurred directly related to the Company's loans. Borrowing expenses shall be recorded in operating expenses in the incurred period, unless the conditions for capitalization are satisfied according to the provisions of the Accounting Standard "Borrowing expenses".

Borrowing expenses related to separate loans used only for the purpose of investment, construction or formation of a specific asset of the Company shall be capitalized in the historical cost of such assets. For general loans, the amount of borrowing expenses eligible for capitalization in the accounting period

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

shall be determined according to the capitalization ratio for weighted average accumulated expenses incurred for the investment in construction or production of such assets.

The capitalization of borrowing costs will pause during periods when the investment, construction, or production of unfinished assets is interrupted, unless such interruption is necessary. The time of termination of the capitalization of borrowing costs is when the main activities necessary for the preparation of putting the unfinished asset into use or sale have been completed.

2.12 Costs to be paid

Accounts payable are recognized for future amounts payable in relation to goods and services received regardless of whether the Company has received the supplier's invoice or not.

2.13 Equity

The owner's contributed capital reflects the actual capital contributed by the shareholders.

Equity surplus

The surplus of share capital reflects the difference between the issue price and the par value, direct costs related to the issuance of shares; The difference between the reissue price and the book value, direct costs related to the reissuance of treasury shares; The capital component of convertible bonds at maturity.

Profit Distribution

Profit after corporate income tax shall be set aside for funds and distributed to shareholders according to the Decision of the General Meeting of Shareholders.

Dividends paid to shareholders do not exceed the amount of undistributed after-tax profit and take into account non-monetary items included in undistributed after-tax profit that may affect cash flow and dividend payability.

2.14 Recognition of revenue and other income

- Construction Contract Revenue
 - ✓ In case the construction contract stipulates that the contractor shall be paid according to the planned schedule, when the result of the construction contract performance is reliably estimated, the revenue and expenses of the construction contract shall be recorded in proportion to the completed work;
 - ✓ In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the performance volume, when the result of the construction contract performance is reliably estimated, the revenue and expenses of the contract shall be recorded in proportion to the part of the work completed in the period confirmed by the customer.
- Revenue from sales and provision of services is recognized when there is the possibility of obtaining economic benefits and can be definitively determined, and the following conditions are satisfied:
 - ✓ Sales revenue is recognized when significant risks and ownership of the product have been transferred to the buyer and there is no longer a significant possibility of changing the parties' decision on the selling price or the possibility of returning;
 - ✓ Revenue from providing services is recorded upon completion of services. In case services are performed in multiple accounting periods, the determination of turnover in each period shall be based on the service completion rate at the end of the accounting period.

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

- Revenue from financial activities is recorded when the revenue is determined to be relatively certain and there is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction.
 - ✓ Interest is recorded on the basis of time and actual interest rate;
 - ✓ Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions. Stock dividends are not recognized as financial revenue. Dividends received in relation to the pre-investment period are accounted for impairment of the investment.
- Other incomes are incomes outside the Company's production and business activities, which are recorded when they can be determined with relative certainty and are capable of obtaining economic benefits.

2.15 Turnover deductions

Sales deductions include trade discounts, sales discounts, and returned sales.

In case the revenue has been recorded in the previous period but after the end of the accounting period, the corresponding revenue deductions are incurred, the revenue reduction shall be recorded according to the following principles:

- If it arises before the time of issuance of financial statements, the revenue of the reporting period shall be adjusted to decrease;
- If it arises after the time of issuance of financial statements, the decrease in revenue of the following period shall be accounted for.

2.16 Cost of goods sold

The cost of consumer products, goods and services is recorded on time, in accordance with the principle of conformity with revenue and prudence.

Expenses in excess of the normal level of inventory and services provided shall be immediately recorded in the cost of goods sold in the period, not included in the cost of products and services.

2.17 Financial Costs

Financial expenses reflect expenses or losses related to financial investment activities: interest on loans, interest on deferred purchases, interest on lease of financial leased assets, discounts on payments to buyers, expenses and losses due to liquidation, etc. transfer of investments, provisions for depreciation of business securities, provision for investment losses in other units, losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses and expenses of other investment activities.

2.18 Selling expenses, business management expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products, goods or providing services.

Enterprise management expenses reflect the actual costs incurred related to the general management of the enterprise.

2.19 Current CIT expenses, deferred CIT expenses

Corporate income tax expenses include current income tax and deferred income tax.

Current income tax is a tax calculated based on taxable income in the period with the effective tax rate at the end of the accounting period. The difference between taxable income and accounting profits is

EXPLANATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(This explanation is a constituent part and should be read concurrently with the Financial Statements)

due to the adjustment of temporary differences between taxes and accounting as well as the adjustment of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Deferred income tax is determined for the temporary differences at the end of the accounting period between the income tax basis of assets and liabilities and their book value for financial reporting purposes.

2.20 Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at the original price plus transaction costs directly related to the procurement of such financial assets. The Company's financial assets include: Cash, bank deposits, customer receivables, other receivables and financial investments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at the original price plus transaction costs directly related to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include: Seller payables, expenses payable, other payables and loans.

Re-evaluation after initial attribution

Currently, there is no regulation on the re-evaluation of financial instruments after initial recognition.

2.21 Tax rates and fees for remittance to the Budget that the Company is applying

- Corporate income tax: A tax rate of 20% applies.
- Other taxes and fees shall be paid in accordance with current regulations.

2.22 Stakeholders

Parties are considered involved if one party has the ability (directly or indirectly) to control or have significant influence over the other party in decision-making on financial and operational policies.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	11.629.409	28.982.016
Cash in banks	6.419.176.915	6.321.538.077
Cash equivalents	70.703.248.905	62.314.201.103
Total	77.134.055.229	68.664.721.196

(*) Term deposit contract of less than or equal to 3 months at Commercial Bank, interest rate from 1.6% - 4.4%/year, interest paid at the end of the term

4. FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying value	Fair value	Carrying value	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Term bank deposits (**)	77.934.595.110	77.934.595.110	71.562.588.381	71.562.588.381
Total	77.934.595.110	77.934.595.110	71.562.588.381	71.562.588.381

(**) These are term deposits at commercial banks with maturities ranging from 6 months to 12 months, bearing interest rates from 4.6% to 5.1% per annum

5. TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Danang Infrastructure Investment and Development Joint Stock Company (TCCG)	737.234.483	737.234.483
VSIP QUANG NGAI CO., LTD.	797.970.216	797.970.216
Receivables from municipal water supply	8.336.456.116	6.018.933.618
Others	2.842.924.220	3.881.765.173
Total	12.714.585.035	11.435.903.490

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term		
THIEN HAI THAI NGUYEN COMPANY LIMITED (*)	21.505.125.629	21.505.125.629
Others	4.190.881.193	667.058.731
Total	25.696.006.822	22.172.184.360

(*): This is an advance payment to Thien Hai Thai Nguyen Company limited. for the implementation of the project 'Expansion of Quang Ngai City Water Supply System, increasing capacity from 20,000 m³/day to 45,000 m³/day'.

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a. Short-term	4.625.294.411		4.463.640.980	-
Advance	397.182.487	-	321.866.999	-
Mortgages, collateral, deposits (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Other receivables (**)	722.763.924		636.425.981	-
b. Long-term	2.278.710.360	2.164.071.800	2.278.710.360	2.164.071.800
Other receivables (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Long-term deposit and bet	114.638.560	-	114.638.560	-
Total	6.904.004.771	2.164.071.800	6.742.351.340	2.164.071.800

(*) Mortgages, collateral, deposits short-term bet

These are deposits at organizations to perform contracts. Including:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Department of Planning and Investment of Quang Ngai province - SKHDT(Project for the expansion of the Quang Ngai City water supply system)	3.495.000.000	3.495.000.000
Deposit to implement other projects	10.348.000	10.348.000
Total	3.505.348.000	3.505.348.000

(**): Other receivables include:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Ngắn hạn	722.763.924	636.425.981
Term deposit interest receivable	596.808.232	504.391.502
Other receivables	125.955.692	132.034.479
Long-term	2.164.071.800	2.164.071.800
Other	1.464.071.800	1.464.071.800
Dung Quat Economic Zone Water Supply System Project Management	700.000.000	700.000.000
Total	2.886.835.724	2.800.497.781

8. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	11.925.861.461	8.644.765.978	14.103.639.561	8.644.765.978
Tools	54.119.272	-	55.513.169	-
Work in progress (*)	7.807.052.221	-	6.382.482.927	-
Total	19.787.032.954	8.644.765.978	20.541.635.657	8.644.765.978

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

See Appendix 1

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Water management software	Groundwater exploitation rights	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Increase in the year	-	-	-
Closing balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Accumulated Depreciation			
Opening balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Increase in the year	-	-	-
- Depreciation during the year	-	-	-
Decreased in the year	-	-	-
Closing balance	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Net book value			
Opening balance	-	-	-
Closing balance	-	-	-

- The net book value of intangible fixed assets mortgaged for loans: VND 0

- Cost of intangible fixed assets at the end of the year, fully depreciated but still in use: VND 660.245.455

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<i>Construction in progress</i>	<i>15.019.285.979</i>	<i>9.338.768.754</i>
Project 45,000m3/day	8.646.282.603	3.566.551.106
Urban water supply development project	5.797.942.604	5.772.217.648
Others	575.060.772	575.060.772
Total	15.019.285.979	9.913.829.526

12. PREPAID EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term	61.928.813	340.503.468
- Tools and equipment pending allocation	61.928.813	340.503.468
b. Long-term	18.201.438.985	18.488.662.597
- Land rent (*)	17.271.753.406	17.438.691.670
- Groundwater exploitation license fee	513.157.060	615.241.006
- Tools and equipment pending allocation	416.528.519	434.729.921
Total	18.263.367.798	18.829.166.065

(*) According to the Land Use Rights Lease Contract with VSIP Quang Ngai Company Limited dated August 20, 2014 regarding the lease of land lot No. 78, land rent is paid according to the contract; the lease term is 68 years (from August 20, 2014 to April 22, 2082); the total land rent is VND 20.665.800.000.

13. TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Amount payable	Value	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
EURO GREEN PLASTIC JOINT STOCK COMPANY	392.884.274	392.884.274	-	-
SURVEY, DESIGNE & INSPECTION JOINT STOCK COMPANY	94.438.209	94.438.209	607.465.209	607.465.209
QUANG NGAI IRRIGATION AND DRAINAGE MANAGEMENT ONE PARTNER LIMITED	1.087.761.600	1.087.761.600	723.020.400	723.020.400
MINH ANH EQUIPMENT SUPPLIES COMPANY LIMITED	234.891.392	234.891.392	229.177.543	229.177.543
HOANG MAI PLASTIC CORPORATION	-	-	57.585.600	57.585.600
Others	900.156.080	900.156.080	2.296.565.543	2.296.565.543
Total	2.710.131.555	2.710.131.555	3.913.814.295	3.913.814.295

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

See appendix 3:

15. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term		
Phu Dai Phat Construction and Trading Company Limited	400.000.000	400.000.000
DONG TAM QUANG NGAI COMPANY LIMITED	385.031.000	385.031.000
Others	1.289.464.843	2.031.107.013
Total	2.074.495.843	2.816.138.013

16. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term payable expenses	10.789.217.257	10.929.632.168
- Interest expense	133.625.156	22.419.411
- Grace period fee	54.703.440	54.704.040
- Others	10.600.888.661	10.852.508.717
b. Long-term	656.440.879	711.144.319
- Interest	656.440.879	711.144.319
Total	11.445.658.136	11.640.776.487

17. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short term	22.048.930.918	1.871.045.583
Surplus assets pending resolution	665.341.848	665.341.848
Union dues	42.318.605	86.581.626
Social insurance	218.175.947	-
Health insurance	37.569.873	-
Unemployment insurance	16.976.388	-
Accept short-term deposits and bets	1.000.000	1.000.000
Other payables	21.067.548.257	1.118.122.109
Total	22.048.930.918	1.871.045.583

18. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

See appendix 4:

19. OWNER'S EQUITY

b. Details of owner's capital contribution

	Closing balance	Ratio	Opening balance	Ratio
	VND	%	VND	%
HOANG THINH DAT CORPORATION	145.090.120.000	72,5%	145.090.120.000	72,5%
People's Committee of Quang Ngai province	46.711.880.000	23,4%	46.711.880.000	23,4%
Other organizations and individuals	8.198.000.000	4,1%	8.198.000.000	4,1%
Total	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current year	Prior year
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Opening capital	200.000.000.000	200.000.000.000
- Increase in capital during the fiscal year	-	-
- Decrease in capital during the fiscal year	-	-
- Closing capital	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Shares

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Authorised shares	20.000.000	20.000.000
Issued shares	20.000.000	20.000.000
- Ordinary shares	20.000.000	20.000.000
Number of shares outstanding	20.000.000	20.000.000
- Ordinary shares	20.000.000	20.000.000

* Par value of outstanding shares: 10.000 VND/share

f. Enterprise funds

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
- Development Fund	17.365.329.402	17.365.329.402

20. FUNDING SOURCE	Current year	Prior year
	VND	VND
Last year's funding source carried over	887.461.559	887.461.559
- Remaining funds at the end of the year (*)	887.461.559	887.461.559
21. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED		
	Current year	Prior year
	VND	VND
- Construction revenue	1.000.268.051	749.602.419
- Revenue from clean water supply	56.422.366.681	54.482.815.943
- Other revenue	300.932.716	293.811.861
Total	57.723.567.448	55.526.230.223
22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED		
	Current year	Prior year
	VND	VND
- Cost of construction activities	2.275.593.152	395.848.807
- Cost of clean water supply	24.585.319.820	25.526.409.839
- Other cost of goods	-	-
- Provision/Reversal of Inventory Valuation Provision	-	(9.398.734)
Total	26.860.912.972	25.912.859.912
23. FINANCIAL INCOME		
	Current year	Prior year
	VND	VND
- Deposit interest, loan interest	2.544.541.564	2.060.263.891
Total	2.544.541.564	2.060.263.891
24. FINANCIAL EXPENSES		
	Current year	Prior year
	VND	VND
- Loan interest	187.262.981	244.994.145
Total	187.262.981	244.994.145
25. SELLING EXPENSES		
	Current year	Prior year
	VND	VND
- Cost of raw materials	510.206.095	655.138.233
- Labor costs	1.351.871.760	1.153.750.202
- Outsourcing service costs	191.854.311	407.822.742
- Other expenses in cash	117.002.192	104.300.424
Total	2.170.934.358	2.321.011.601
26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES		
	Current year	Prior year
	VND	VND
- Cost of raw materials, tools	33.240.657	59.223.296
- Labor costs	3.111.064.912	3.071.919.151
- Fixed asset depreciation expense	196.130.584	83.971.506
- Contingency costs	-	(100.000.000)
- Taxes, fees	92.776.943	131.023.490
- Expenses for external services	276.385.276	353.227.374
- Others expenses by cash	1.391.405.249	877.345.111
Total	5.101.003.621	4.476.709.928



27. OTHER INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Others	-	-
Total	-	-

28. OTHER EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
- Other expense	27.008.387	7.460.804
Total	27.008.387	7.460.804

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Total net profit before tax	25.920.986.693	24.623.457.724
Adjustments increase	501.574.529	
- Late payment penalties for taxes and insurance	26.857.173	
- Non-executive Board of Directors allowances	312.660.000	
- Invalid expenses	162.057.356	
Taxable income for corporate income tax	26.422.561.222	24.623.457.724
Current corporate income tax expense (20% tax rate)	5.284.512.244	5.016.395.641
Adjustments based on the tax inspection report		
Corporate Income Tax Expenses Q2 2025	5.284.512.244	5.016.395.641

30. EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE

No material events have occurred after the end of the reporting period that require adjustments or disclosure in this separate financial statement.

31. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

a. Information for interested parties

Related parties	Relationship
HOANG THINH DAT CORPORATION	Parent company
Mr. Hoang Van Duong	Chairman of the Board
Mr. Do Huu Luan	Board Member
Ms. Ngo Thi Phuong Thao	Board Member
Mr. Hoang Van Thang	Member of Board of Directors and Deputy Director of the company
Mr. Nguyen Dang Do	Member of the Board of Directors and Director of the Company

b. Related Party Transactions

	Current year	Prior year
	VND	VND
HOANG THINH DAT CORPORATION		
Payment (Dividend payment to parent company)		

* Board of Directors and Management Board's income in 2024 is as follows:

	Nội dung	Current year
		VND
Mr. Hoang Van Duong	Board of Directors	92.640.000
Mr. Do Huu Luan	Board of Directors	81.060.000
Ms. Ngo Thi Phuong Thao	Board of Directors	81.060.000
Mr. Hoang Van Thang	Salary, remuneration of the Board of Directors	261.060.000
Mr. Nguyen Dang Do	Salary, remuneration of the Board of Directors	291.060.000
Total		806.880.000

In addition to the explanations with related parties explained in the above sections, the Board of Directors commits not to have transactions with other related parties.

Preparer



Le Nguyen Viet

Chief Accountant



Pham Dinh Tung

Quang Ngai, July 29, 2025

General Director



Nguyen Dang Do



Appendix 1:

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Other tangible fixed assets	Unit: VND Total
Cost					
Opening balance	35.608.632.331	18.135.015.995	190.299.716.108	71.500.000	244.114.864.434
Increase in the year	-	-	1.653.049.099	-	1.653.049.099
- Purchase in year			1.653.049.099		1.653.049.099
- Capital construction investment completed					-
- Reclassify					-
Closing balance	35.608.632.331	18.135.015.995	191.952.765.207	71.500.000	245.767.913.533
Accumulated Depreciation					
Opening balance	24.816.609.472	14.222.112.207	122.064.738.041	71.500.000	161.174.959.720
Increase in the year	570.447.222	602.543.229	5.210.508.167	-	6.383.498.618
- Depreciation during the year	570.447.222	602.543.229	5.210.508.167		6.383.498.618
Decreased in the year					
Closing balance	25.387.056.694	14.824.655.436	127.275.246.208	71.500.000	167.558.458.338
Net book value					
Opening balance	10.792.022.859	3.912.903.788	68.234.978.067	-	82.939.904.714
Closing balance	10.221.575.637	3.310.360.559	64.677.518.999	-	78.209.455.195

Appendix 2:

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance		Transactions during the period		Closing balance	
	Receivables	Payables	Amount payable	Amount paid	Receivables	Payables
	Unit: VND					
Output Value-Added Tax (VAT)	22.293.648	23.911	4.232.342.957	4.021.221.531	-	188.851.689
Corporate Income Tax	-	1.556.617.852	5.284.512.244	1.571.136.472	-	5.269.993.624
Personal Income Tax	-	-	438.208.899	436.065.824	-	2.143.075
Resource Tax	-	208.296.681	1.536.868.786	1.651.503.471	-	93.661.996
Real Estate Tax, Land Rent	-	-	95.079.976	58.783.429	-	36.296.547
Other taxes	-	-	8.151.214	8.151.214	-	-
Fees, charges and other payable	-	417.817.551	3.746.420.742	3.971.819.842	-	192.418.451
(Environmental Protection Fee, Other	-	-	-	-	-	-
Total	22.293.648	2.182.755.995	15.341.584.818	11.718.681.783	-	5.783.365.382

The Company's tax settlement will be subject to tax authority review. Due to the application of tax laws and regulations to various types of transactions, which can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in these financial statements may be adjusted based on the tax authority's decision.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai Province

Consolidated financial statements
for Q2 2025

Appendix 03

18. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Closing balance		Occurred during the year		Opening balance	
	Value	Number of debtors	Increase	Reduce	Value	Number of debtors
a. Short term	1.641.332.401	1.641.332.401	643.898.844	689.207.844	1.686.641.401	1.686.641.401
Long-term debt due	1.641.332.401	1.641.332.401	643.898.844	689.207.844	1.686.641.401	1.686.641.401
+ QUANG NGAI - BINH DINH REGIONAL DEVELOPMENT BANK BRANCH (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688
+ Quang Ngai Provincial Development Investment Fund (2)	881.978.713	881.978.713	264.222.000	309.531.000	927.287.713	927.287.713
b. Long-term	4.484.688.560	4.484.688.560	-	643.898.844	5.128.587.404	5.128.587.404
+ QUANG NGAI - BINH DINH REGIONAL DEVELOPMENT BANK BRANCH (1)	4.176.445.273	4.176.445.273		379.676.844	4.556.122.117	4.556.122.117
+ Quang Ngai Provincial Development Investment Fund (2)	308.243.287	308.243.287		264.222.000	572.465.287	572.465.287
Total	6.126.020.961	6.126.020.961	643.898.844	1.333.106.688	6.815.228.805	6.815.228.805

Loan details:

- (1) ODA capital credit contract No. 02/07/TDNN dated February 15, 2007, with the following detailed terms:
- + Total loan amount: Not more than 2,262,919.41 Euro; Contract term: 25 years; Loan interest rate: 5%/year; Loan source: ODA of the Italian government;
 - + Loan purpose: Expanding the water supply system of Quang Ngai town, Quang Ngai province, capacity 20,000 m³/day and night;
 - + Loan contract balance as of June 30, 2025: VND 4,747,470,365, of which long-term debt due for payment is: VND 759,353,688.
- (2) Includes 2 Credit Contracts:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Credit contract No. 01/2017/HĐTD-QĐTPT dated January 20, 2017, with the following detailed terms:
 - + Maximum loan amount: 5,600,000,000 VND; Loan interest rate: 7%/year; Loan term: Maximum 120 months from the date of receiving the first disbursement
 - + Loan purpose: Implement the project of Water supply pipeline from Tinh Phong Industrial Park to VSIP area and Booster pumping station;
 - + Loan security forms: Water supply pipeline from Tinh Phong Industrial Park to VSIP Area.
 - + The balance of the loan contract as of June 30, 2025 is: VND 1,012,820,000, of which the long-term debt due for payment is: VND 264,222,000.
 - Credit contract No. 02/2017/HĐTD-QĐTPT dated May 25, 2017, with the following detailed terms:
 - + Maximum loan amount: 10,000,000,000 VND; Loan interest rate: 7%/year; Loan purpose: Developing water supply network in 2016;
 - + Loan term: Maximum 96 months from the date of receiving the first disbursement.
 - + Loan security forms: Including 18 water supply pipelines according to Future Formation Asset Mortgage Contract No. 02/2017/HĐTC-QĐTPT dated May 25, 2017.
 - + The balance of the loan contract as of June 30, 2025 is: VND 177,402,000, of which the long-term debt due for payment is: VND 177,402,000.

